

Một số vấn đề chủ yếu đối với kinh tế Việt Nam

Giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Mại

1.

Từ năm 1986, Việt Nam thực hiện công cuộc “đổi mới cơ chế quản lý và cơ cấu kinh tế trong nước” cùng chủ trương “mở cửa để làm bạn với các nước” trên cơ sở tôn trọng độc lập và chủ quyền của nhau, bình đẳng và cùng có lợi.

Những thành tựu đã đạt được trong gần 13 năm vừa qua là đáng khích lệ: thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng về kinh tế và xã hội sớm hơn dự kiến, tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, bình quân tổng sản phẩm quốc dân (*Gross Domestic Product, GDP*) tăng 8% / năm, tổng giá trị sản lượng công nghiệp tăng 13% / năm, nông nghiệp 4% / năm, dịch vụ 10% / năm, xuất khẩu trên 20% / năm, tỷ lệ tăng dân số đã giảm rõ rệt, từ 2,1% / năm trong thập niên 1980 còn 1,7% / năm trong thập niên 1990. Do vậy, đời sống của các tầng lớp dân cư đã được cải thiện, bộ mặt của đất nước đã thay đổi rõ rệt.

Trong 13 năm “đổi mới và mở cửa” có thể chia làm 3 *giai đoạn*:

— Từ 1986 đến 1990 là *thời kỳ đầu của sự chuyển đổi* từ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp với một nền kinh tế chủ yếu là quốc doanh và tập thể sang cơ chế thị trường với một nền kinh tế nhiều thành phần, từ quan hệ kinh tế đối ngoại chủ yếu với các nước xã hội chủ nghĩa (XHCN) (cũ) mở rộng hoạt động buôn bán và đầu tư với nhiều nước. Trong thời kỳ này cái được lớn nhất là Nhà nước đã “cởi trói” cho người dân, các nhà đầu tư và các doanh nghiệp, tạo ra được một động lực và sự hào hứng trong việc lập công ty, mở cửa hàng; nhưng nhược điểm chính là thiếu các chính sách và luật pháp, bởi vì cần có thời gian đủ dài thì mới xây dựng được một hệ thống pháp luật thích hợp.

— Từ 1991 đến 1995 là *thời kỳ phát triển ổn định*. Có thể nói rằng, trong lịch sử kinh tế Việt Nam nhiều thập niên vừa qua, chưa có thời kỳ nào mà lại vượt mức tất cả các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội như thời kỳ này. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao dần, GDP tăng 6% năm 1991, 8,6% năm 1992, 8,1% năm 1993, 8,8% năm 1994 và 9,5% năm 1995, bình quân 8,2% / năm. Theo thứ tự thời gian, giá trị sản lượng nông nghiệp tăng 2,9%, 8,4%, 6,6%, 4,8% và 6,5%; giá trị sản lượng công nghiệp tăng 10,4%, 17,1%, 12,7%, 13,7% và 14%. Kim ngạch xuất khẩu từ 2,08 tỷ USD năm 1991 tăng lên 5,2 tỷ USD năm 1995. Đầu tư nước ngoài gia tăng nhanh chóng, từ 1,32 tỷ USD vốn đăng ký năm 1991 lên 6,53 tỷ USD năm 1995. Tổng vốn đầu tư nước ngoài đã thực hiện trong thời kỳ này chiếm 26,5% vốn đầu tư toàn xã hội. Từ cuối thập niên 1980, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật để làm cơ sở pháp lý điều chỉnh mọi hành vi kinh tế phù hợp với cơ chế mới. Tuy vậy, do tình trạng quá tải trong việc xây dựng pháp luật ở nước ta, nên nhìn chung chưa bảo đảm được tính hệ thống, nhiều văn bản pháp luật chứa

đựng những nội dung mâu thuẫn với nhau, các Nghị định của Chính phủ để hướng dẫn thi hành luật thường được ban hành chậm, thậm chí quá chậm, quy trình xây dựng luật pháp chưa hợp lý...; những nhược điểm này cho đến nay vẫn chưa được khắc phục. Vào cuối thời kỳ này đã xuất hiện tệ nạn quan liêu, cửa quyền, sách nhiễu trong bộ máy Nhà nước, gây ra các thủ tục hành chính phiền hà theo kiểu “xin và cho”; mặc dù đã được coi là một vấn đề cần giải quyết trong chương trình cải cách hành chính bắt đầu từ 1994, nhưng xem ra chưa có chuyển biến tích cực.

— Từ năm 1996 đến nay là *thời kỳ phát triển không ổn định*. Tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm nhẹ trong năm 1996 và năm 1997, giảm mạnh trong năm 1998 và 1999. GDP năm 1996 tăng 9,2%, năm 1997 còn 8,8%, năm 1998 còn 5,6% (có tổ chức đánh giá còn 4%), 6 tháng đầu năm 1999 là 3%. Tình hình kinh tế bắt đầu xuất hiện những dấu hiệu giảm sút từ năm 1996; do chịu tác động mạnh của cuộc khủng hoảng kinh tế ở châu Á nên từ đầu 1998 đến nay suy giảm nhanh chóng. Kim ngạch xuất khẩu năm 1998 gần như không tăng, còn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (*Foreign Direct Investment, FDI*) thực hiện năm 1998 chỉ bằng 60% của năm 1997, năm nay vẫn tiếp tục giảm với mức độ tương tự. Đáng chú ý nhất là đã xuất hiện trạng thái giảm phát trong năm 1999, trong mấy tháng gần đây chỉ số giá cả thị trường giảm liên tục, tính đến hết tháng 7, chỉ số giá cả hàng hoá và dịch vụ tăng 1,2%, giá vàng giảm 6% và tỷ giá USD tăng 0,2% so với tháng 12, 1998; nhiều mặt hàng tiêu dùng và vật tư cho sản xuất bị ứ đọng với một khối lượng lớn, điển hình là ngành than đã phải áp dụng biện pháp giảm sản xuất để tiêu thụ sản phẩm tồn kho.

Tháng 7 vừa qua, tình hình kinh tế đã có những dấu hiệu của sự bắt đầu quá trình phục hồi do tác động của nhiều giải pháp mà Chính phủ đã đề ra từ đầu năm có liên quan đến khuyến khích đầu tư trong nước và nước ngoài, kích thích nhu cầu xây dựng cơ bản và tiêu dùng của nhân dân, xoá bỏ nhiều thủ tục hành chính cản trở đến sự phát triển. Một vài số liệu sau đây chứng minh cho tình hình đó. Sau những tháng đầu năm công nghiệp tăng chậm, tháng 6 và tháng 7 đã khá hơn, tính chung cả 7 tháng, giá trị sản lượng công nghiệp tăng 10,4%, trong đó công nghiệp quốc doanh tăng 4,6%, ngoài quốc doanh tăng 7,1%, doanh nghiệp FDI tăng 21,1%. Kim ngạch xuất khẩu cả 7 tháng đạt 6,2 tỷ USD, tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước. Nếu như kim ngạch xuất khẩu quý 1/1999 giảm 9,4% so với cùng kỳ năm trước, thì tháng 4 tăng 8,1%, tháng 5 tăng 37,3%, tháng 6 tăng 40% và tháng 7 tăng 35%. Tuy vậy, trạng thái trì trệ hiện nay vẫn còn nghiêm trọng, đang đòi hỏi một hệ thống giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt.

2.

Trước thực trạng suy giảm về kinh tế hiện nay đã có những cách đánh giá khác nhau, đôi khi trái ngược nhau. Một số người cho rằng, đó là trạng thái bình thường, bởi vì sau một thời gian tăng trưởng cao thì sẽ đến lúc giảm sút, hơn nữa lại chịu tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế trong khu vực, vì vậy giữ được mức tăng trưởng như vậy là tốt rồi, không có gì phải lo lắng cả (!). Một số khác thì thừa nhận tính chất nghiêm trọng của trạng thái trì trệ của nền kinh tế, nhưng lại cho rằng, nguyên nhân chủ yếu của trạng thái đó là tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế, do vậy, mỗi khi các nước vượt qua được cuộc khủng hoảng đó thì nền kinh tế nước ta phục hồi.

Chúng tôi thừa nhận tác động của cuộc khủng hoảng đó đối với nước ta rất nặng nề, bởi vì hơn 70% kim ngạch xuất khẩu và gần 80% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là với các nước châu Á. Nhưng cần phải thừa nhận một thực tế là, nước ta nằm ngoài vòng xoáy của cuộc khủng

hoảng, đáng ra có thể lợi dụng nó như là một thời cơ để tiếp nhận nhiều hơn vốn đầu tư được chuyển ra khỏi các nước chịu tác động trực tiếp, nhưng đã bị bỏ lỡ bởi vì chưa tạo ra được môi trường đầu tư thuận lợi hơn và lợi thế so sánh cao hơn các nước trong khu vực. Do vậy, ***nguyên nhân chủ yếu của trạng thái suy giảm kinh tế là việc chậm đổi mới cơ chế, chính sách, luật pháp phù hợp với đòi hỏi cao hơn của sự phát triển kinh tế-xã hội, cũng như của quá trình hội nhập về kinh tế với thế giới.*** Trong thực tế, có một số chính sách, cơ chế vốn tác động tích cực đến quá trình phát triển trước đây, thì ngày nay đã không còn phù hợp nữa, trong khi đó nhiều nhân tố mới đã xuất hiện cần phải được điều chỉnh bằng hệ thống chính sách và pháp luật được đổi mới. Chính sự chậm trễ trong việc tiếp tục đổi mới và hoàn thiện cơ chế, chính sách đã tác động tích cực đến quá trình phát triển. Sự chậm trễ đó gặp phải tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế đã làm trầm trọng hơn trạng thái suy giảm kinh tế của đất nước.

Công cuộc “đổi mới” ở Việt Nam bắt đầu vào lúc đất nước đang ở điểm đáy của cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội, nhưng với thái độ thực sự cầu thị, dám nhìn thẳng vào sự thật, dám thừa nhận sai lầm cả về chủ trương, chính sách của Nhà nước, xoá bỏ cơ chế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp đã từng được coi như máu thịt của chủ nghĩa xã hội (CNXH), để chuyển sang cơ chế thị trường vốn bị ngộ nhận là của riêng chủ nghĩa tư bản (CNTB). Sự biến đổi về kinh tế và xã hội của đất nước này đã chứng minh rằng, cả trong tình thế mà nguồn lực vật chất rất có hạn, thì cơ chế, chính sách đúng của Nhà nước là nhân tố tạo ra động lực mạnh mẽ của cả một dân tộc. Bài học thành công đó cần được lưu ý trong khi xử lý các vấn đề kinh tế-xã hội của nước ta hiện nay.

3.

Hiện nay Nhà nước đang xây dựng chiến lược kinh tế-xã hội thời kỳ 2000-2010. Đại hội lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam (1996) đã đề ra mục tiêu tổng quát là trong vòng 3 thập kỷ thực hiện về cơ bản mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Mười năm đầu của thế kỷ thứ 21 là giai đoạn rất quan trọng của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, có người mô tả như là “thời kỳ chuẩn bị cất cánh” đối với nền kinh tế nước ta.

Có liên quan đến chiến lược kinh tế-xã hội là một số vấn đề chủ yếu, mà nhân cơ hội được tham dự cuộc hội thảo với các bạn hôm nay, tôi xin nêu ra đây như là những gợi ý để chúng ta cùng nghiên cứu, đóng góp vào việc xây dựng chiến lược đó.

— ***Đánh giá đúng cơ hội và thách thức đối với đất nước khi bước vào thiên niên kỷ mới.*** So với khi bắt đầu thực hiện chủ trương “đổi mới và mở cửa” thì hiện nay ***thế và lực*** của nước ta đã mạnh hơn nhiều. Các điều kiện vật chất cho sự phát triển đất nước đã được tạo ra trong hơn mười năm vừa qua, những kinh nghiệm thực tế đã thu được từ trong hoạt động kinh tế theo cơ chế thị trường của các doanh nghiệp, cũng như của sự quản lý Nhà nước, việc Việt Nam đã gia nhập ASEAN (*Association of SouthEast Asian Nations*) và tham gia AFTA, APEC (*Asia Pacific Economic Countries*), đã khôi phục quan hệ với IMF (*International Monetary Fund*), WB (*World Bank*), ADB (*Asian Development Bank*), đã mở rộng quan hệ ngoại giao, thương mại và đầu tư với phần lớn các nước, đang đàm phán để gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (*World Trade Organization, WTO*) và sắp ký Hiệp định Thương mại với Mỹ, ... đã tạo ra tiềm lực và cơ hội mới cho sự phát triển.

Tuy vậy, so với nhiều nước trong khối ASEAN thì **khoảng cách về trình độ phát triển** của nước ta vẫn còn khá xa và không được thu hẹp như mong muốn. Ở vào thời điểm hiện nay, các nước trong khu vực đã vượt qua được thời kỳ khó khăn nhất của khủng hoảng kinh tế, đang có dấu hiệu phục hồi và tăng trưởng, trong khi đó sức cạnh tranh của nền kinh tế và các doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường thế giới nhìn chung yếu hơn. Theo báo cáo “Viễn cảnh Toàn cầu” quý I/1999 của Ban Tình báo Kinh tế nước Anh, khi xếp thứ hạng về môi trường kinh doanh của các nước trên thế giới giai đoạn 1999-2003 thì Hà-Lan đứng thứ nhất, tiếp đó là Anh, Mỹ, Canada, ..., trong khu vực châu á thì Singapore thứ 7, Hồng Kông thứ 13 (thuộc loại rất tốt), Đài Loan thứ 20, Nhật Bản thứ 24, Hàn Quốc thứ 26, Thái Lan thứ 31, Philippin thứ 33, Malayxia thứ 35 (các nước này thuộc vào loại tốt), Trung Quốc thứ 45, Indônêxia thứ 46 (thuộc loại trung bình), Việt Nam thứ 52 thuộc loại kém.

— **Hội nhập về kinh tế** là xu thế tất yếu của thời đại, việc nước ta đã và sẽ gia nhập các tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực là nhu cầu nội tại của đất nước. Tuy vậy để thực hiện các cam kết quốc tế, trong đó có việc giảm thuế quan xuống mức 0–5% vào năm 2006 đối với AFTA, đồng thời dỡ bỏ hàng rào phi thuế, thực hiện việc mở cửa đối với một số lĩnh vực dịch vụ như viễn thông, tài chính, ngân hàng sớm hơn như quy định trong Hiệp định Thương mại Việt–Mỹ, cũng như các cam kết trong chương trình hàng năm của Chính phủ trong khuôn khổ APEC... đang đặt ra một khối lượng lớn công việc có liên quan đến chính sách, luật pháp, cải cách hành chính, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp, mà thời gian để thực hiện thì không còn nhiều, đòi hỏi một lộ trình hợp lý với các thứ tự ưu tiên cần thiết.

— Nhiều nhà kinh tế cho rằng, chính sách Nhà nước Việt Nam trong thập niên vừa qua về cơ bản là theo hướng **công nghiệp hoá thay thế hàng nhập khẩu**, bảo hộ hàng sản xuất trong nước, do vậy kém hiệu quả. Việc lựa chọn đúng định hướng chiến lược là rất quan trọng, một số nước kinh tế chậm phát triển do có chiến lược phù hợp nên chỉ trong vài ba thập kỷ đã có thể đứng trong hàng ngũ của các nước phát triển. Trong thập niên sắp đến, nước ta cần theo định hướng chiến lược nào (?). Có người cho rằng, cần thực hiện chiến lược **công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu** với sự lưu ý đến những nhược điểm của các nước đi trước theo hướng này đã bộc lộ trong cơn lốc của cuộc khủng hoảng kinh tế đang diễn ra. Cũng có ý kiến nhấn mạnh đồng thời việc mở rộng nhanh chóng thị trường trong nước với gần 80 triệu người hiện nay và gần 100 triệu người khi về cơ bản thực hiện được mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

— Việc hình thành **cơ cấu kinh tế** cũng đang có những ý kiến khác nhau. Trong xu thế toàn cầu hoá và sự hội nhập kinh tế thì mỗi nước cần biết tận dụng ưu thế của mình trong việc phân công và hợp tác quốc tế, do vậy, là nước đi sau, Việt Nam phải biết lựa chọn những ngành và lĩnh vực cần phát triển, trong đó phải sắp xếp thứ tự ưu tiên, hướng vào hiệu quả kinh tế-xã hội. Trong hướng đó đã có những kiến nghị cụ thể, ví dụ nên phát triển nhiều công nghiệp sản xuất sắt, thép, hay nên dùng số vốn đầu tư đó để phát triển công nghiệp chế tạo vật liệu mới, có giá trị cao hướng vào xuất khẩu, lấy ngoại tệ nhập sắt, thép, là thứ mà thế giới hiện đang thừa... Tuy vậy, cũng có người lại lưu ý đến tính đồng bộ của cơ cấu kinh tế của một nước có dân số khá đông, nên nhấn mạnh các ngành công nghiệp như cơ khí, hoá chất, luyện kim,... là những ngành tạo cơ sở cho sự phát triển lâu dài của đất nước.

— Việc **xây dựng một nền kinh tế nhiều thành phần** đã được khẳng định trong các văn kiện của Nhà nước, trên thực tế trong nhiều năm qua đã trở thành một xu thế tất yếu. Vấn đề có tính thời sự hiện nay là trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần thì kinh tế quốc doanh giữ địa vị gì (?). Cho đến nay kinh tế quốc doanh vẫn đóng vai trò chủ đạo. Tuy vậy, thực trạng kinh tế quốc

doanh đang đòi hỏi phải có sự nhìn nhận đúng đắn. Theo thống kê mới nhất, hiện có 5.700 doanh nghiệp nhà nước, trong đó 61% có vốn dưới 5 tỷ đồng, 16% từ 5–10 tỷ đồng và 23% trên 10 tỷ đồng. Có khoảng 400 doanh nghiệp lớn đã nắm 80% tổng số vốn của tất cả doanh nghiệp nhà nước. Việc xử lý các vấn đề có liên quan đến doanh nghiệp nhà nước đang là một vấn đề có tính thời sự, vừa là vấn đề chiến lược. Chủ trương cổ phần hoá đang được thực hiện, nhưng nhìn chung còn chậm, đến nay mới có 180 doanh nghiệp được cổ phần hoá.

Việc đa dạng hoá hình thức và phương thức tổ chức doanh nghiệp ở nước ta đã được triển khai từ nhiều năm, nhưng cho đến nay, như người ta thường nói, là chưa có một luật chơi chung cho các đội bóng, có luật công ty cho các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, luật doanh nghiệp nhà nước và luật đầu tư nước ngoài cho doanh nghiệp FDI. Nhà nước đang tạo ra các tiền đề cần thiết để tiến tới có một luật chung cho các doanh nghiệp, nhưng có thể phải chờ vài ba năm nữa. Thiếu sự bình đẳng trước pháp luật bắt nguồn từ thực trạng này.

— Về **vốn đầu tư cho sự phát triển** có liên quan đến quan điểm về mối quan hệ giữa **nội lực và ngoại lực**. Để giữ vững tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, khoảng 8% / năm thì như kinh nghiệm của hai thời kỳ 5 năm vừa qua, cần có vốn đầu tư của thời kỳ 5 năm sau nhiều hơn 2 lần so với 5 năm trước đó. Vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 1991–1995 là 18,5 tỷ USD, thời kỳ 1996–2000 40–42 tỷ USD, dự kiến từ 2001 đến 2005 cần khoảng 100 tỷ USD vốn đầu tư. Đối với một nước có đông dân như nước ta thì về lâu dài cần dựa vào nội lực là chủ yếu để xây dựng đất nước. Vấn đề đặt ra hiện nay là, trong khi nguồn lực trong nước còn có hạn thì nên xử lý mối quan hệ giữa nội lực và ngoại lực như thế nào (?). Cách tiếp cận vấn đề không phải là vạch ra một giới hạn cho từng nguồn lực, mà là phải tận dụng triệt để mọi khả năng để khai thác tối đa các nguồn lực nhằm đáp ứng được nhu cầu vốn đầu tư cho từng thời kỳ.

— Liên quan đến vấn đề vốn đầu tư là các định chế tài chính và tiền tệ cần được hoàn thiện của một nền kinh tế thị trường và một nền kinh tế mở. Trong những năm qua Nhà nước đã coi trọng việc xây dựng các định chế tài chính và tiền tệ, hệ thống thuế đã được xây dựng và nhiều lần sửa đổi, bổ sung, đã tách chức năng quản lý Nhà nước với chức năng kinh doanh tiền tệ thông qua việc hình thành hai hệ thống ngân hàng, đã ra đời nhiều ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh và chi nhánh ngân hàng nước ngoài, chính sách lãi suất đang hướng dẫn vào nguyên tắc thị trường, chính sách tỷ giá hối đoái đã được sửa đổi linh hoạt,... Tuy vậy, lĩnh vực ngân hàng và tài chính vẫn còn nhiều nhược điểm, chứa đựng những tiềm ẩn dễ dẫn nền kinh tế đến trạng thái mất ổn định. Hệ thống thuế chưa hoàn chỉnh, lại hay sửa đổi, từ đầu năm nay áp dụng thuế VAT đã gây những khó khăn không đáng có cho nhiều doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập cá nhân cũng được người ta quan tâm nhiều, các lỗ hổng về định chế ngân hàng đã bộc lộ rõ trong những vụ án kinh tế lớn gần đây. Do vậy, hoàn thiện các định chế tài chính và tiền tệ (bao gồm cả cơ chế tỷ giá hối đoái) đã trở thành một vấn đề rất quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế nước ta.

— Trong mười năm sắp tới cũng cần có **những điểm đột phá có tính chiến lược**, nhằm tạo ra động lực mới cho sự phát triển. Tuy có sự nhất trí về ý nghĩa của đột phá chiến lược, nhưng lại chưa thống nhất về vấn đề được lựa chọn. Có người gợi ý rằng, cần hướng chính sách, luật pháp vào việc tạo môi trường tốt nhất, kích thích mọi người dân tham gia đầu tư và kinh doanh để tạo ra đột phá chiến lược của kinh tế trong nước; đồng thời cần tạo môi trường thuận lợi hơn và mở rộng thị trường ở châu Âu và Bắc Mỹ để thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài là khâu đột phá của kinh tế đối ngoại.

Trên đây mới chỉ nêu ra một số vấn đề chủ yếu về kinh tế, chưa bao quát hết các vấn đề cần xử lý trong khi xây dựng chiến lược kinh tế-xã hội của nước ta; mong rằng có thể gợi ra được một vài ý tưởng đối với các bạn, những người đang quan tâm và mong muốn đóng góp công sức của mình vào sự phồn vinh của đất nước.

BẢNG 1
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ GIÁ ĐÔLA MỸ
THÁNG 7 NĂM 1999

| A | Tháng 7 năm 1999 so với (%): | | | |
|--|------------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
| | Kỳ gốc (1995) | Tháng 7 năm 1999 | Tháng 12 năm 1998 | Tháng 6 năm 1999 |
| | 1 | 2 | 3 | 4 |
| CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG | 121.7 | 104.5 | 101.2 | 99.6 |
| Lương thực, thực phẩm và dịch vụ ăn uống | 122.8 | 104.3 | 100.4 | 99.4 |
| Đồ uống và thuốc lá | 119.2 | 104.5 | 101.6 | 99.9 |
| May mặc, giày dép và mũ nón | 119.3 | 104.5 | 101.8 | 100.0 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng | 123.1 | 102.2 | 101.0 | 100.4 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình | 118.4 | 103.6 | 102.9 | 100.1 |
| Dược phẩm, y tế | 126.3 | 109.2 | 103.6 | 101.1 |
| Phương tiện đi lại, bưu điện | 118.6 | 103.5 | 101.4 | 99.9 |
| Giáo dục | 132.4 | 107.5 | 103.1 | 100.5 |
| Văn hoá, thể thao, giải trí | 104.8 | 101.3 | 101.7 | 99.7 |
| Đồ dùng và dịch vụ khác | 125.2 | 104.1 | 102.1 | 99.8 |
| VÀNG | 89.1 | 96.4 | 94.0 | 96.6 |
| ĐÔLA MỸ | 127.0 | 107.2 | 100.2 | 100.2 |

BẢNG 2
XUẤT NHẬP KHẨU THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 1999

| | Đơn vị tính | Chính thức 6 tháng năm 1999 | Ước tính tháng 7 năm 1999 | Ước tính 7 tháng năm 1999 | Ước tính 7 tháng so với cùng kỳ năm 1998 (%) |
|---|-------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| XUẤT KHẨU | Triệu USD | 5136 | 1030 | 6166 | 112.2 |
| Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài XK trực tiếp (*) | “ | 1170 | 210 | 1380 | 120.3 |
| Mặt hàng chủ yếu | | | | | |
| Lạc nhân | Nghìn tấn | 28 | 6 | 34 | 57.6 |
| Cao su | “ | 98 | 17 | 115 | 122.3 |
| Cà phê | “ | 208 | 25 | 233 | 107.9 |
| Chè | “ | 12 | 3 | 15 | 93.8 |
| Gạo | “ | 2401 | 450 | 2851 | 105.0 |
| Hạt điều | Triệu USD | 34 | 7 | 41 | 61.2 |
| Hạt tiêu | “ | 93 | 15 | 108 | 270.0 |
| Dầu thô | Nghìn tấn | 7044 | 1200 | 8244 | 126.7 |
| Than đá | “ | 1530 | 350 | 1880 | 108.2 |
| Hàng rau quả | Triệu USD | 33 | 10 | 43 | 126.5 |
| Hàng hải sản | “ | 435 | 100 | 535 | 116.1 |
| Hàng dệt, máy | “ | 730 | 180 | 910 | 107.6 |
| Giày dép các loại | “ | 692 | 135 | 827 | 132.1 |
| Hàng thủ công mỹ nghệ | “ | 76 | 15 | 91 | 149.2 |
| Hàng điện tử, máy vi tính và linh kiện | “ | 268 | 45 | 313 | 120.8 |
| NHẬP KHẨU | Triệu USD | 5303 | 1030 | 6333 | 91.7 |
| Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài XK trực tiếp (*) | Triệu USD | 1495 | 250 | 1745 | 108.2 |
| Mặt hàng chủ yếu | | | | | |
| Ô tô nguyên chiếc | Chiếc | 5668 | 1000 | 6668 | 57.1 |
| Máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế | Triệu USD | 930 | 180 | 1110 | 92.7 |
| Sắt thép và phôi thép | Nghìn tấn | 1065 | 200 | 1265 | 119.9 |
| <i>Trong @:</i> Phôi thép | “ | 439 | 70 | 509 | 101.8 |
| Phân bón | “ | 2014 | 340 | 2354 | 116.4 |
| <i>Trong @:</i> Phân urê | “ | 1121 | 200 | 1321 | 120.0 |
| Xăng dầu | “ | 3598 | 700 | 4298 | 104.7 |
| Hoá chất | Triệu USD | 123 | 20 | 143 | 100.0 |
| Tân dược | “ | 125 | 23 | 148 | 96.7 |
| Chất dẻo nguyên liệu | Nghìn tấn | 299 | 40 | 339 | 115.7 |
| Bông | “ | 33.0 | 6.5 | 39.5 | 103.9 |
| Sợi dệt | “ | 73 | 15 | 88 | 133.3 |
| Thuốc trừ sâu và nguyên liệu | Triệu USD | 72 | 10 | 82 | 110.8 |
| Nguyên liệu và phụ liệu dệt, may, da | “ | 506 | 100 | 606 | 124.7 |
| Linh kiện xe máy đồng bộ | Nghìn bộ | 153 | 30 | 183 | 83.9 |
| Clanke | Nghìn tấn | 245 | | 245 | 43.8 |

(*) Bao gồm cả phần thực hiện của các doanh nghiệp trong khu chế xuất.

BẢNG 3
KẾT QUẢ SO BỘ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ
(SỐ LIỆU TẠI THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 1/4/1999)

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | Chia theo giới tính | | Chia theo khu vực | |
|-------------------------|-------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | Nam | Nữ | Thành thị | Nông thôn |
| CẢ NƯỚC | 76.324.753 | 37.519.754 | 38.804.999 | 17.916.983 | 58.407.770 |
| Đồng bằng sông Hồng | 14.800.072 | 7.226.947 | 7.573.125 | 3.117.030 | 11.683.042 |
| Đông Bắc | 10.860.740 | 5.375.139 | 5.485.601 | 1.737.096 | 9.123.644 |
| Tây Bắc | 2.227.686 | 1.115.423 | 1.112.263 | 289.551 | 1.938.135 |
| Bắc Trung Bộ | 10.007.215 | 4.914.411 | 5.092.804 | 1.231.728 | 8.775.487 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 6.525.841 | 3.188.681 | 3.337.160 | 1.738.946 | 4.786.895 |
| Tây Nguyên | 3.062.293 | 1.551.432 | 1.510.861 | 698.349 | 2.363.944 |
| Đông Nam Bộ | 12.708.882 | 6.244.542 | 6.464.340 | 6.351.689 | 6.357.193 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 16.132.024 | 7.903.179 | 8.228.845 | 2.752.594 | 13.379.430 |

(còn tiếp)